



## **RÈN LUYỆN KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU**

**Compiled by Mrs  
Trang Anh**

*Facebook:  
Mrstranganh87*

## **RÈN LUYỆN KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU**

**I. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions**

**Dodder is an unusual and unwanted plant that attacks other plants. Except for its flowers, the plant looks like spaghetti noodles. Its almost leafless, thread-like stems hang down atop other plants that dodder needs to stay alive. Dodder does not produce its own food. Instead, it steals it from other plants. It feeds by sucking juices from the plant it is wrapped around, often making its host very weak or even killing it.**

**Dodder can find other plants by their smell. When a dodder seedling starts growing, it follows the scent of plants it prefers, like tomato plants, potato plants, or other farm crops. Unlike most plants that usually grow in the direction of light or warmth, a dodder plant will grow in the direction of, for example, tomato odor—if a tomato happens to be growing nearby.**

However, a young dodder plant must find a host plant quickly. If it cannot catch a whiff of a potential host within a few days, it will dry up and disappear—even if there is plenty of water around. Once it finds a host, the young dodder plant will attach itself to it and start growing faster. At that point, the dodder plant will drop its root.

Dodder is thus a difficult weed to manage and a real headache for farmers. When it does get out of hand, dodder can greatly reduce a farmer's harvest or even destroy crops completely. Before sowing their produce, farmers in warm parts of the world often check to make sure no unwanted dodder seeds have intermingled with their crop seeds. This is a good way to stop dodder plants from sneaking their way into a crop field.

**Question 1:** What is the main topic of the passage?

- A. A new variety of farm crop
- B. Plants that are harmful to humans
- C. The special abilities of a dangerous plant
- D. Recent improvements in farming methods

**Question 2:** Why does the author mention spaghetti?

- A. To analyze the content of some food
- B. To describe the shape of a dodder plant
- C. To explain where the dodder plant came from
- D. To argue that dodder plants can be used to make food

**Question 3:** The word it refers to \_\_\_\_\_.

- A. host
- B. food
- C. plant
- D. dodder

**Question 4:** What causes dodder to grow in a particular direction?

- A. Odor
- B. Light
- C. Water
- D. Temperature

**Question 5:** The expression **catch a whiff** is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. eat the seeds
- B. notice the smell
- C. find the location
- D. determine the size

**Question 6:** What will happen if a dodder plant starts growing where there are no other plants around?

- A. It will soon die.
- B. It will grow deeper roots.
- C. It will attract other plants.
- D. It will cover the entire area of soil.

**Question 7:** The expression **get out of hand** is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. dry up and die      B. change its color      C. become hard to find      D. grow uncontrollably

### **KEYS**

#### **Question 1: Đáp án C**

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Một loại cây nông nghiệp mới  
B. Cây có hại cho con người  
C. Những khả năng đặc biệt của một loài cây nguy hiểm  
D. Những cải tiến gần đây về phương pháp nuôi

Ý chính của đoạn văn là về cây tơ hồng, những khả năng đặc biệt của nó được thể hiện trong đoạn 1:

Its almost leafless, thread-like stems hang down atop other plants that dodder needs to stay alive. Dodder does not produce its own food. Instead, it steals it from other plants. It feeds by sucking juices from the plant it is wrapped around, often making its host very weak or even killing it.

#### **Question 2: Đáp án B**

Tại sao tác giả đề cập đến mì spaghetti?

- A. Để phân tích nội dung của một số thực phẩm  
B. Để mô tả hình dạng của một cây tơ hồng  
C. Để giải thích nơi cây tơ hồng đến từ  
D. Để lập luận rằng các loài thực vật bổ sung có thể được sử dụng để làm thức ăn

Tác giả đề cập đến mì ý để diễn tả hình dạng của cây tơ hồng, thông tin ở đoạn 1:

Except for its flowers, the plant looks like spaghetti noodles.

Ngoại trừ những bông hoa, cây trông giống như mì spaghetti

#### **Question 3: Đáp án B**

Từ 'nó' đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. chủ  
B. thức ăn

C. thực vật

D. tơ hồng

Từ it ở đây đề cập đến food- đồ ăn trong câu phía trước:

Dodder does not produce its own **food**

**Question 4: Đáp án A**

Nguyên nhân gây ra sự tăng trưởng cho tơ hồng theo một hướng nào đó là gì?

A. mùi

B. Ánh sáng

C. Nước

D. Nhiệt độ

Thông tin ở câu đầu của đoạn 2:

Dodder can find other plants by their smell

Tơ hồng có thể tìm thấy những cây khác bằng mùi của chúng

**Question 5: Đáp án B**

Khái niệm catch a whiff là gần nhất trong ý nghĩa với \_\_\_\_\_.

A. ăn hạt

B. nhận thấy mùi

C. tìm vị trí

D. xác định kích thước

Catch a whiff trong bài gần nghĩa với nhận thấy mùi

However, a young dodder plant must find a host plant quickly. If it cannot **catch a whiff** of a potential host within a few days,...

Tuy nhiên, một cây tơ hồng mới phải tìm được vật chủ nhanh chóng. Nếu nó ko đánh hơi được vật chủ tiềm năng trong vài ngày...

**Question 6: Đáp án A**

Điều gì sẽ xảy ra nếu một cây tơ hồng bắt đầu phát triển nơi mà không có cây trồng khác xung quanh?

- A. Nó sẽ sớm chết.
- B. Nó sẽ mọc rễ sâu hơn.
- C. Nó sẽ thu hút các cây khác.
- D. Nó sẽ bao phủ toàn bộ diện tích đất.

Thông tin ở câu thứ 2 của đoạn 3:

If it cannot catch a whiff of a potential host within a few days, it will dry up and disappear—even if there is plenty of water around.

Tuy nhiên, một cây tơ hồng mới phải tìm được vật chủ nhanh chóng. Nếu nó ko đánh hơi được vật chủ tiềm năng trong vài ngày, Nó sẽ khô và biến mất - ngay cả khi có rất nhiều nước xung quanh.

### Question 7: Đáp án D

Biểu hiện get out of hand gần nhất có nghĩa là \_\_\_\_\_.

- A. khô và chết
- B. thay đổi màu sắc
- C. trở nên khó tìm
- D. phát triển không kiểm soát được

get out of hand ~ grow uncontrollably: phát triển không kiểm soát được

When it does **get out of hand**, dodder can greatly reduce a farmer's harvest or even destroy crops completely.

Khi nó phát triển ko thể kiểm soát, tơ hồng có thể làm giảm đáng kể thu hoạch của nông dân hay thậm chí là phá hoại mùa màng hoàn toàn.

## II. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks

Can we see (1)\_\_\_\_\_ the earth is a globe? Yes, we can, when we watch a ship that sails out to sea. If we watch closely, we see that the ship begins (2)\_\_\_\_\_. The bottom of the ship disappears first, and then the ship seems to sink lower and lower, (3)\_\_\_\_\_ we can only see the top of the ship, and then we see nothing at all. What is hiding the ship from us? It is the earth. Stick a pin most of the way into an orange, and (4)\_\_\_\_\_ turn the orange away from you. You will see the pin disappear, (5)\_\_\_\_\_ a ship does on the earth.

- Question 1:**      A. if                      B. where                      C. that                      D. whether
- Question 2:**      A. being                      B. to be                      C. to have                      D. to disappear
- disappeared                      disappeared                      disappeared
- Question 3:**      A. until                      B. since                      C. after                      D. by the time
- Question 4:**      A. reluctantly                      B. accidentally                      C. slowly                      D. passionately
- Question 5:**      A. the same                      B. alike                      C. just as                      D. by the way

### KEYS

#### **Question 1: Đáp án C**

If: nếu, liệu rằng

Where: ở đâu

That: rằng...

Whether: liệu, nếu như

Dịch: Can we see that the earth is a globe?

Chúng ta có thể thấy rằng trái đất là một quả địa cầu?

#### **Question 2: Đáp án D**

Begin to do something: bắt đầu cái gì/làm cái gì => A loại

Ngoài ra, ta nhận thấy thì trong câu đang dùng là thì hiện tại => C loại (ko cần dùng have done cho quá khứ)

Ở đây ta chỉ cần dùng thể chủ động như bình thường mà ko cần dùng bị động

Dịch: Nếu chúng ta xem kỹ, chúng ta thấy rằng con tàu bắt đầu biến mất

#### **Question 3: Đáp án A**

Until: cho đến khi

Since: kể từ, bởi vì

After: sau khi

By the time: trước khi...

Dịch: Phần dưới cùng của con tàu biến mất trước tiên, và sau đó con tàu dường như chìm xuống sâu hơn, cho đến khi chúng ta chỉ có thể nhìn thấy trên cùng của con tàu, và sau đó chúng ta không thấy gì cả

**Question 4: Đáp án C**

Reluctantly: [một cách] miễn cưỡng, [một cách] bất đắc dĩ

Accidentally: một cách tình cờ, vô ý

Slowly: một cách chậm rãi

Passionately: [một cách] say đắm, mãnh liệt

Dịch: Gắn một đinh ghim vào gần hết quả cam, và từ từ xoay quả cam ra xa bạn.

**Question 5: Đáp án C**

The same: giống (+as)

Alike (tính từ): giống

Just as: giống như

By the way: tiện thể, bằng cách,...

Dịch: Bạn sẽ thấy chiếc pin biến mất, giống như một con tàu trên trái đất.

**III. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions**

In addition to their military role, the forts of the nineteenth century provided numerous other benefits for the American West. The establishment of these posts opened new roads and provided for the protection of daring adventurers and expeditions as well as established settlers. Forts also served as bases where enterprising entrepreneurs could bring commerce to the West, providing supplies and refreshments to soldiers as well as to pioneers. Posts like Fort Laramie provided supplies for wagon trains traveling the natural highways toward new frontiers. Some posts became stations for the pony express; still others, such as Fort Davis, were stagecoach stops for weary travelers. All of these functions, of course, suggest that the contributions of the forts to the civilization and development of the West extended beyond patrol duty.

Through the establishment of military posts, yet other contributions were made to the development of western culture. Many posts maintained libraries or reading rooms, and some – for example, Fort Davis – had schools. Post chapels provided a setting for religious services and weddings. Throughout the wilderness, post bands provided entertainment and **boosted** morale. During the last part of the nineteenth century, to reduce expenses, gardening was encouraged at the forts, thus making experimental agriculture another activity of the military. The military

stationed at the various forts also played a role in civilian life by assisting in maintaining order, and civilian officials often called on the army for protection.

Certainly, among other significant contributions the army made to the improvement of the conditions of life was the investigation of the relationships among health, climate, and architecture. From the earliest colonial times throughout the nineteenth century, disease ranked as the foremost problem in defense. It slowed construction of forts and **inhibited** their military functions. Official documents from many regions contained innumerable reports of sickness that virtually incapacitated entire garrisons. In response to the problems, detailed observations of architecture and climate and their relationships to the frequency of the occurrence of various diseases were recorded at various posts across the nation by military surgeons.

**Question 1:** Which of the following statements best expresses the main idea of the passage?

- A. By the nineteenth century, forts were no longer used by the military.
- B. Surgeons at forts could not prevent outbreaks of disease.
- C. Forts were important to the development of the American West
- D. Life in nineteenth-century forts was very rough.

**Question 2:** Which of the following would a traveler be LEAST likely to obtain at Fort Laramie?

- A. Fresh water
- B. Food
- C. Formal clothing
- D. Lodging

**Question 3:** The word “boosted” in line 15 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. influenced
- B. established
- C. raised
- D. maintained

**Question 4:** Which of the following is the most likely inference about the decision to promote gardening at forts?

- A. It was expensive to import produce from far away.
- B. Food brought in from outside was often spoiled
- C. Gardening was a way to occupy otherwise idle soldiers.
- D. The soil near the forts was very fertile.

**Question 5:** According to the passage, which of the following posed the biggest obstacle to the development of military forts?

- A. Insufficient shelter
- B. Shortage of materials.
- C. Attacks by wild animals
- D. Illness

**Question 6:** The word “inhibited” in line 24 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. involved                      B. exploited                      C. united                      D. hindered

**Question 7:** How did the military assist in the investigation of health problems?

- A. By registering annual birth and death rates  
B. By experiments with different building materials  
C. By maintaining records of diseases and potential causes  
D. By monitoring the soldiers’ diets

**Question 8:** The author organizes the discussion of forts by \_\_\_\_\_.

- A. describing their locations  
B. comparing their sizes  
C. explaining their damage to the environment  
D. listing their contributions to western life

### KEYS

**Question 1: Đáp án C**

Câu nào dưới đây diễn đạt tốt nhất ý tưởng chính của đoạn văn?

- A. Vào thế kỷ XIX, các pháo đài không còn được quân đội sử dụng nữa.  
B. Các bác sĩ phẫu thuật tại các pháo đài không thể ngăn ngừa sự bùng phát bệnh.  
C. Pháo đài rất quan trọng đối với sự phát triển của Tây Mỹ  
D. Cuộc sống ở thế kỷ thứ mười chín rất khó khăn.

Thông tin ở ngay câu đầu của bài:

In addition to their military role, the forts of the nineteenth century provided numerous other benefits for the American West.

Ngoài vai trò quân đội của chúng, các pháo đài của thế kỷ XIX cung cấp nhiều lợi ích khác cho Tây Mỹ.

**Question 2: Đáp án C**

Điều nào dưới đây một du khách có khả năng ít nhất có được tại Fort Laramie?

- A. Nước ngọt

B. Thức ăn

C. Quần áo chính thức

D. Nhà nghỉ

Thông tin ở đoạn 1:

- such as Fort Davis, were stagecoach stops for weary travelers. Như Fort Davis, là những điểm dừng chân cho những du khách mệt mỏi. (cung cấp nơi nghỉ)

- providing supplies and refreshments to soldiers as well as to pioneers. (cung cấp nhu yếu phẩm cần thiết)

Chỉ có formal clothes là ko nhắc đến

### Question 3: Đáp án C

Từ "boosted" ở dòng 15 gần nhất có nghĩa là \_\_\_\_\_.

A. ảnh hưởng

B. thành lập

C. tăng lên

D. duy trì

Boost~raise: đẩy lên, làm tăng lên

Throughout the wilderness, post bands provided entertainment and **boosted** morale.

Trong suốt vùng hoang dã, ban nhạc post đã cung cấp sự giải trí và tinh thần làm việc cao hơn.

### Question 4: Đáp án A

Câu nào sau đây là sự suy luận có khả năng nhất về quyết định thúc đẩy làm vườn tại các pháo đài?

A. tốn kém để nhập khẩu sản phẩm từ xa.

B. Thức ăn mang từ bên ngoài thường bị hư hỏng

C. Làm vườn là cách để dùng những người lính nhàn rỗi khác.

D. Đất gần pháo đài rất màu mỡ.

Thông tin ở câu gần cuối của đoạn 2:

During the last part of the nineteenth century, to reduce expenses, gardening was encouraged at the forts, thus making experimental agriculture another activity of the military. (để cắt giảm chi phí => nhập khẩu thực phẩm từ bên ngoài rất tốn kém)

**Question 5: Đáp án D**

Theo đoạn văn, điều nào sau đây đã đặt ra trở ngại lớn nhất cho sự phát triển của các pháo đài quân sự?

- A. Không đủ chỗ ở
- B. Thiếu vật liệu
- C. Cuộc tấn công của động vật hoang dã
- D. Bệnh tật

Thông tin ở câu thứ 2 của đoạn cuối:

From the earliest colonial times throughout the nineteenth century, disease ranked as the foremost problem in defense.

Từ những thời kỳ thuộc địa sớm nhất đến trong suốt thế kỷ XIX, bệnh được xếp hạng là vấn đề quan trọng nhất trong việc phòng ngừa.

**Question 6: Đáp án D**

Từ "inhibited" ở dòng 24 có ý nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_.

- A. liên quan
- B. khai thác
- C. hợp nhất
- D. cản trở

Inhibit~hinder: ngăn trở, ức chế

It slowed construction of forts and inhibited their military functions.

Nó làm chậm việc xây dựng pháo đài và ức chế các chức năng quân sự của chúng.

**Question 7: Đáp án C**

Quân đội hỗ trợ việc điều tra các vấn đề sức khỏe như thế nào?

- A. Bằng cách ghi nhận mức sinh và mức tử hàng năm
- B. Bằng cách thí nghiệm với các vật liệu xây dựng khác nhau

C. Bằng cách giữ hồ sơ bệnh tật và các nguyên nhân tiềm ẩn

D. Bằng cách theo dõi chế độ ăn uống của lính

Thông tin ở câu gần cuối của đoạn cuối:

Official documents from many regions contained innumerable reports of sickness that virtually incapacitated entire garrisons.

Các tài liệu chính thức của nhiều vùng đã có nhiều báo cáo về bệnh tật mà hầu như làm mất năng lực của toàn bộ các cuộc đồn trú.

**Question 8: Đáp án D**

Tác giả tổ chức thảo luận về các pháo đài bằng \_\_\_\_\_.

A. mô tả vị trí của chúng

B. So sánh kích cỡ của chúng

C. giải thích sự thiệt hại cho môi trường

D. liệt kê những đóng góp của chúng vào đời sống phương Tây

Các đoạn văn được sắp xếp để liệt kê ra những đóng góp của những pháo đài đến đời sống phương Tây:

- đoạn 1: Forts also served as bases where enterprising entrepreneurs could bring commerce to the West, providing supplies and refreshments to soldiers as well as to pioneers.

- đoạn 2: Through the establishment of military posts, yet other contributions were made to the development of western culture.

- đoạn 3: Certainly, among other significant contributions the army made to the improvement of the conditions of life was the investigation of the relationships among health, climate, and architecture.

**IV. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions .**

Sleep is a natural process, and although a lot have been written about the subject, it is still surrounded by mystery. It is used by some as an escape from the world, and regarded by others as an **irritating** waste of time: some people get by on very little, others claim they cannot exist without at least ten hours, but nobody can do without sleep completely.

Our night's sleep does not just consist of a steady phase of gradually deepening sleep. It alternates between two stages: Non-dreaming or ordinary sleep, and REM (rapid eye movement)

or dreaming sleep. As soon as we fall asleep, we go straight into non-dreaming sleep for an hour or so, then into REM sleep for about 15 minutes, then back into non-dreaming sleep. It alternates in this way for the rest of the night, with non-dreaming sleep tending to last longer at the beginning of the night. Non-dreaming sleep occupies three-quarters of our night's sleep, about a quarter of it deep and the rest fairly light.

It is widely believed that sleep repairs the body and makes good the damage caused by being awake. However, its main function is to refresh the brain. Experts believe that probably only about two-thirds of our sleep is necessary for repairing and refreshing the brain, with the most valuable sleep coming in the first few hours of the non-dreaming period, the last few hours of sleep are not so essential. The brain can manage quite well with reduced sleep as long as it is uninterrupted sleep.

The quality of sleep is important. A study conducted in the USA looked at short sleepers, who slept for 5.5 hours on average, and long sleepers, who had 8.5 hours or more. It is discovered after a variety of tests that the long sleepers were poor sleepers, had twice as much REM sleep as the short sleepers, appeared to sleep longer to make up for poor sleep, and did not wake up in the morning refreshed. Similarly, people who sleep deeply do not necessarily get a better quality of sleep than shallow sleepers. Deep sleepers can feel tired the following day, so six hours of good sleep is worth more than eight hours of troubled sleep.

**Question 1:** It can be concluded from the first paragraph that \_\_\_\_\_.

- A. People need equal time of sleep
- B. Sleep remains a puzzle
- C. Sleep is among the processes of the nature
- D. Everything about sleep has been brought to light

**Question 2:** All the following statements are true, EXCEPT for \_\_\_\_\_

- A. We spend only 25 percents of our night's sleeping time to dream.
- B. Our night's sleep occurs in a straight line of only two phases.
- C. All sleeps are similar in the alternatives of the two stages during the night.
- D. We often have no dreams right after we fall asleep.

**Question 3:** Unlike the common belief, sleep helps \_\_\_\_\_

- |                                  |                                          |
|----------------------------------|------------------------------------------|
| A. not to be awake               | B. us to repair our body                 |
| C. our brain to rest and recover | D. us to fix the damage happening by day |

**Question 4:** It can be inferred from the experts' ideas that \_\_\_\_\_.

- A. nearly 70 % of our sleep is invaluable
- B. REM makes good our brain
- C. dream enables our body to refresh
- D. if we can sleep uninterruptedly, it is not necessary to sleep the whole night

**Question 5:** The study in the USA suggested that \_\_\_\_\_.

- A. the fewer hours we sleep, the more we dream
- B. the type of sleep is more important than its length
- C. deep sleep means better sleep
- D. six hours of sleep is better than eight hours 6

**Question 6:** Which of the following is NOT discussed in the passage?

- A. the problem with sleepless people
- B. the circle of a sleep
- C. the role of the sleep
- D. types of sleep

**Question 7:** The word “irritating” in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_

- A. Comforting
- B. Annoying
- C. Calming
- D. Soothing

**Question 8:** This passage is the most likely taken from \_\_\_\_\_

- A. A health magazine
- B. A doctor’s description
- C. A fashion magazine
- D. An advertisement

## KEYS

### **Question 1: Đáp án B**

Dịch nghĩa: Chúng ta có thể kết luận từ đoạn 1 rằng \_\_\_\_\_

- A. Con người cần thời gian ngủ như nhau
- B. Ngủ vẫn còn là một ẩn số
- C. Ngủ là một trong những quá trình của tự nhiên
- D. Mọi thứ về việc ngủ đã được làm rõ

Giải thích: Thông tin nằm ở câu: “although a lot have been written about the subject, it is still surrounded by mystery”: Mặc dù có nhiều nghiên cứu được viết về vấn đề này, nhưng đến nay nó vẫn bị bao quanh bởi những bí ẩn => Nó vẫn còn là một ẩn số

Các đáp án khác:

- A. Sai vì “some people get by on very little, others claim they cannot exist without at least ten hours”: một số người ngủ rất ít, người khác thì khẳng định rằng họ không thể sống mà không ngủ ít nhất 10 tiếng => thời gian ngủ của mỗi người là khác nhau
- C. Sai vì “natural process”: quá trình tự nhiên chứ không phải quá trình của tự nhiên
- D. Sai vì ở trên đã nói nó vẫn còn là một ẩn số

**Question 2: Đáp án B**

Dịch nghĩa: tất cả những câu sau đúng, ngoại trừ \_\_\_\_\_

- A. Chúng ta chỉ rằng 25 % giấc ngủ để mơ
- B. Giấc ngủ vào đêm chỉ có 2 giai đoạn nối tiếp nhau diễn ra
- C. Tất cả giấc ngủ đều giống nhau về việc có 2 giai đoạn luân phiên nhau suốt đêm
- D. Chúng ta thường không ngủ ngay sau khi đi ngủ

Giải thích:

- A. Đúng vì “Non-dreaming sleep occupies three-quarters of our night’s sleep”: những giấc ngủ không mơ chiếm  $\frac{3}{4}$  thời gian ngủ vào buổi tối => thời gian mơ chỉ chiếm  $\frac{1}{4}$  =25%
- B. Sai vì “It alternates between two stages: Non-dreaming or ordinary sleep, and REM (rapid eye movement) or dreaming sleep”: Nó luân phiên thay đổi giữa 2 giai đoạn: ngủ thường hay không mơ và ngủ mơ hay REM (mắt di chuyển nhanh) => hai giai đoạn luân phiên nhau chứ không diễn ra nối tiếp
- C. Đúng vì It alternates between two stages: Non-dreaming or ordinary sleep, and REM (rapid eye movement) or dreaming sleep”: Nó luân phiên thay đổi giữa 2 giai đoạn: ngủ thường hay không mơ và ngủ mơ hay REM (mắt di chuyển nhanh)
- D. Đúng vì “As soon as we fall asleep, we go straight into non-dreaming sleep for an hour or so”: Ngay sau khi đi ngủ, chúng ta vào thẳng giai đoạn ngủ không mơ trong khoảng 1 tiếng hoặc hơn

**Question 3: Đáp án C**

Dịch nghĩa: Không giống suy nghĩ phổ biến, giấc ngủ giúp \_\_\_\_\_

- A: để không tỉnh táo
- B: chúng ta phục hồi cơ thể
- C. não chúng ta nghỉ ngơi và hồi phục
- D: chúng ta chữa những hư tổn diễn ra trong ngày

Giải thích: Thông tin nằm ở câu: “It is widely believed that sleep repairs the body and makes good the damage caused by being awake.

However, its main function is to refresh the brain”: Nhiều người tin rằng ngủ phục hồi cơ thể và chữa những hư tổn bị gây ra trong quá trình chúng ta thức. Tuy nhiên, chức năng chính của nó chính là hồi phục lại não bộ. => C đúng

**Question 4: Đáp án D**

Dịch: Có thể suy ra từ những ý của chuyên gia rằng \_\_\_\_\_

- A. gần 70% giấc ngủ là không có giá trị
- B. Quá trình đảo mắt nhanh tốt cho não bộ
- C. Giấc mơ giúp cơ thể phục hồi
- D. Nếu chúng ta có thể ngủ không đứt quãng, không cần thiết phải ngủ cả đêm.

Giải thích: Thông tin nằm ở đoạn “Experts believe that probably only about two-thirds of our sleep is necessary for repairing and refreshing the brain, with the most valuable sleep coming in the first few hours of the non-dreaming period, the last few hours of sleep are not so essential. The brain can manage quite well with reduced sleep as long as it is uninterrupted sleep”: Chuyên gia tin rằng chỉ khoảng 2/3 giấc ngủ là cần thiết để phục hồi và nạp năng lượng cho não bộ, với khoảng thời gian quý giá nhất là những tiếng đầu tiên của giai đoạn ngủ không mơ, những tiếng sau đó là không thực sự cần thiết. Não bộ có thể hoạt động tốt với việc ngủ ít miễn là giấc ngủ không bị đứt quãng => D đúng

**Question 5: Đáp án B**

Dịch nghĩa: Nghiên cứu ở Mỹ cho thấy rằng \_\_\_\_\_

- A: chúng ta càng ngủ ít, mơ càng nhiều
- B: ngủ như thế nào quan trọng hơn thời gian ngủ
- C: ngủ sâu nghĩa là ngủ tốt hơn
- D: Ngủ 6 tiếng tốt hơn 8 tiếng

Giải thích: Thông tin có trong câu: “six hours of good sleep is worth more than eight hours of troubled sleep”: 6 tiếng ngủ ngon thì tốt hơn là 8 tiếng ngủ khó chịu

=> Chất lượng của giấc ngủ quan trọng hơn thời lượng

Các đáp án khác:

- A. Không có thông tin trong bài

C. Sai vì “people who sleep deeply do not necessarily get a better quality of sleep than shallow sleepers”: những người ngủ sâu không chắc có một giấc ngủ ngon hơn người ngủ không sâu

D. Sai vì 6 tiếng ngủ ngon và 8 tiếng ngủ khó chịu => nói về chất lượng của giấc ngủ

**Question 6: Đáp án A**

Dịch nghĩa: Câu nào sau đây không được nói đến trong bài

A. vấn đề với những người bị mất ngủ

B: Vòng tuần hoàn của giấc ngủ

C. Vai trò của giấc ngủ

D: Các kiểu giấc ngủ

Giải thích:

B. Vòng tuần hoàn và quá trình được nhắc đến ở đoạn 2

C. Vai trò được nhắc đến trong đoạn 3

D. Các kiểu giấc ngủ được nhắc đến trong đoạn 4

**Question 7: Đáp án B**

Dịch nghĩa: Từ “irritating” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ \_\_\_\_\_.

A. thoải mái

B. khó chịu

C. bình tĩnh

D. dễ chịu

Giải thích: Irritating = annoying: khó chịu

**Question 8: Đáp án A**

Dịch nghĩa: Bài văn có thể được lấy ra từ \_\_\_\_\_

A: một tạp chí sức khỏe

B: Một mô tả của bác sĩ

C: Một tạp chí thời trang

D: Một quảng cáo

Giải thích: Trong bài nói về giấc ngủ , liên quan đến sức khỏe => tạp chí sức khỏe

**V. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks .**

**Fashions go round and round**

Fashions have always changed with time. No (1)..... Roman girls worried about having the latest hairstyle and boys in Ancient Egypt wanted to have sandals that were cool and not the sensible ones their mothers preferred. Looking (2) ..... over recent times, there seem to be two main differences in the way fashions have changed compared to earlier time. Firstly, (3) ..... more people have a choice of clothes available to them. There are few places in the world where the trainers, the caps or the T-shirts of teenagers do not change from one year to next. Secondly, styles are (4) ..... within a much shorter time than they used to be. For instance, in the 1960s, (5) ..... had the same low waists and narrow skirts as forty years before.

In the early years of the 21st century, the shops are full of long skirts and coloured scarves like the one in fashion only thirty years before. Soon, we will find that the really fashionable people look no different from the rest of us, because it is only ten years since their clothes were in fashion before!

**Question 1:**      A. way                      B. doubt                      C. chance                      D. matter

**Question 2:**      A. about                      B. round                      C. behind                      D. back

**Question 3:**      A. far                      B. some                      C. even                      D. much

**Question 4:**      A. exchange                      B. return                      C. repeat                      D. accept

**Question 5:**      A. jackets                      B. blouses                      C. trousers                      D. dresses

**KEYS**

**Question 1: Đáp án B**

No doubt: không nghi ngờ gì cả

A. way (n): đường, cách

B. doubt (n): nghi ngờ

C. chance (n): cơ hội

D. matter (v): vấn đề

**Question 2: Đáp án D**

Look back: nhìn lại

A. look about: đợi chờ

B. look round: nhìn quanh, suy nghĩ cân nhắc

C. look behind: nhìn sau

**Question 3: Đáp án A**

Giải thích: Far/even/much dùng để bỏ nghĩa cho tính từ hơn, nhấn mạnh so sánh hơn

A. Far: hơn

B. Some: một vài

C. even: thậm chí

D. much: nhiều

**Question 4: Đáp án C**

A. exchange: trao đổi

B. return: quay lại

C. repeat: lặp lại

D. accept: chấp nhận

**Question 5: Đáp án D**

A. jackets: áo khoác

B. blouses: áo blu của bác sĩ

C. trousers: quần

D. dresses: váy

**VI. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions .**

Tulips are Old World, rather than New World, plants, with the origins of the species lying in Central Asia. They became an **integral** part of the gardens of the Ottoman Empire from the sixteenth century onward, and, soon after, part of European life as well. Holland, in particular, became famous for its cultivation of the flower.

A tenuous line marked the advance of the tulip to the New World, where it was unknown in the wild. The first Dutch colonies in North America had been established in New Netherlands by the Dutch West India Company in 1624, and one individual who settled in New Amsterdam (today's Manhattan section of New York City) in 1642 described the flowers that bravely colonized the settlers' gardens. They were the same flowers seen in Dutch still-life paintings of the time: crown imperials, roses, carnations, and of course tulips. They flourished in Pennsylvania too, where in

1698 William Penn received a report of John Tateham's "Great and Stately Palace", its garden full of tulips.

By 1760, Boston newspapers were advertising 50 different kinds of mixed tulip "roots". But the length of the journey between Europe and North America created many difficulties. Thomas Hancock, an English settler, wrote thanking his plant supplier for a gift of some tulip bulbs from England, but his letter the following year grumbled that they were all dead.

Tulips arrived in Holland, Michigan, with a later wave of early nineteenth-century Dutch immigrants who quickly colonized the plains of Michigan. Together with many other Dutch settlements, such as the one at Pella, Iowa, they established a regular demand for European plants. The demand was bravely met by a new kind of tulip entrepreneur, the traveling salesperson. One Dutchman, Hendrick Van De Schoot, spent six months in 1849 traveling through the United States taking orders for tulip bulbs. While tulip bulbs were traveling from Europe to the United States to satisfy the nostalgic longings of homesick English and Dutch settlers, North American plants were traveling in the opposite direction. In England, the enthusiasm for American plants was one reason why tulips dropped out of fashion in the gardens of the rich and famous.

**Question 1:** Which of the following questions does the passage mainly answer?

- A. What is the difference between an Old World and a New World plant?
- B. How did tulips become popular in North America?
- C. Where were the first Dutch colonies in North America located?
- D. Why are tulips grown in many different parts of the world?

**Question 2:** The word "**integral**" is the closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. overlooked
- B. ornamental
- C. fundamental
- D. interesting

**Question 3:** The passage mentions that tulips were first found in which of the following regions?

- A. India
- B. Western Europe
- C. North America
- D. Central Asia

**Question 4:** The author mentions tulip growing in New Netherland, Pennsylvania and Michigan in order to illustrate how \_\_\_\_\_.

- A. tulips were commonly passed as gifts from one family to another
- B. attitudes toward tulips varied from one location to another
- C. imported tulips were considered more valuable than locally grown tulips
- D. tulips grew progressively more popular in North America

**Question 5:** The passage mentions that one reason English and Dutch settlers planted tulips in their gardens was that tulips \_\_\_\_\_.

- A. made them appear fashionable
- B. reminded them of home
- C. were easy to grow
- D. had become readily available

**Question 6:** According to the passage, which of the following changes occurred in English gardens during the European settlement of North America?

- A. They contained many new types of North American plants.
- B. They grew in size in order to provide enough plants to export to the New World.
- C. They contained a wider variety of tulips than ever before.
- D. They decreased in size on the estates of wealthy people.

**Question 7:** The passage mentions which of the following as a problem associated with the importation of tulips into North America?

- A. Settlers knew little about how to cultivate them.
- B. They were no longer fashionable by the time they arrived.
- C. Orders often took six months or longer to fill.
- D. They often failed to survive the journey.

## **KEYS**

### **Question 1: Đáp án B**

Dịch nghĩa: Bài văn chủ yếu trả lời cho câu hỏi nào?

- A. Sự khác nhau giữa cây thuộc thế giới cũ (Châu Âu, Á, Phi) và cây thế giới mới (Mỹ) là gì?
- B. Làm thế nào mà hoa tulip trở lên phổ biến ở Bắc Mỹ?
- C. Thuộc địa Hà Lan đầu tiên ở Nam Mỹ nằm ở đâu?
- D. Tại sao hoa tulip được trồng ở nhiều nơi trên thế giới?

Giải thích: Trong bài chủ yếu nói về hoa tulips:

+, Đoạn 1: Tác giả nói về nguồn gốc của hoa tulip

+, Đoạn 2: “A tenuous line marked the advance of the tulip to the New World, where it was unknown in the wild”: Một đường đã đánh dấu sự phát triển của hoa tulip ở thế giới mới (Mỹ), nơi mà nó tồn tại trong tự nhiên

+, Đoạn 3: “By 1760, Boston newspapers were advertising 50 different kinds of mixed tulip “roots”.: Năm 1769, báo Boston quảng cáo 50 giống hoa tulip khác nhau

+, Đoạn 4: “Tulips arrived in Holland, Michigan, with a later wave of early nineteenth-century Dutch immigrants who quickly colonized the plains of Michigan”: Hoa tulip được chuyển đến thị trấn Holland, bang Michigan với làn sóng di cư đầu của người Hà Lan vào thế kỉ 19 những người nhanh chóng định cư ở vùng đồng bằng Michigan.

=> Tác giả muốn nói đến sự phổ biến của hoa tulip ở vùng Bắc Mỹ

**Question 2: Đáp án C**

Dịch nghĩa: Từ “integral” gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_

- A. bị bỏ sót
- B. trang trí
- C. thiết yếu
- D. hấp dẫn

Giải thích: integral = fundamental (adj): thiết yếu

**Question 3: Đáp án D**

Dịch nghĩa: Đoạn văn nói rằng hoa tulip được tìm thấy đầu tiên ở vùng nào?

- A. Ấn Độ
- B. Tây Âu
- C. Bắc Mỹ
- D. Trung Á

Giải thích: Thông tin nằm ở “with the origins of the species lying in Central Asia”: với nguồn gốc của loài cây này thuộc về Trung Á

**Question 4: Đáp án D**

Dịch nghĩa: Tác giả nói rằng hoa tulip được trồng ở New Netherland bang Pennsylvania và Michigan để minh họa làm sao mà \_\_\_\_\_

- A. hoa tulips được tặng như một món quà giữa các gia đình với nhau
- B. thái độ đối với hoa tulip ở nơi này khác với nơi khác
- C. Hoa tulip nhập khẩu được xem có giá trị hơn hoa tulip trồng ở địa phương
- D. hoa tulip trở nên phổ biến nhanh chóng ở Bắc Mỹ

Giải thích: Ở câu 21, ta thấy ý chính của tác giả chính là thuật lại quá trình hoa tulip trở nên phổ biến ở các nước Bắc Mỹ

+, “They flourished in Pennsylvania too”: Chúng cũng phát triển mạnh mẽ ở bang Pennsylvania

+. “the flowers that bravely colonized the settlers' gardens” Loài hoa đã mạnh mẽ chiếm những mảnh vườn của người định cư

+, “Tulips arrived in Holland, Michigan, with a later wave of early nineteenth-century Dutch immigrants who quickly colonized the plains of Michigan”: Hoa tulip được chuyển đến thị trấn Holland, bang Michigan với làn sóng di cư đầu của người Hà Lan vào thế kỉ 19 những người nhanh chóng định cư ở vùng đồng bằng Michigan

=> Hoa tulip trở nên phổ biến ở Pennsylvania và Michigan vì những người Hà Lan tới định cư

### Question 5: Đáp án B

Dịch nghĩa: Đoạn văn nói rằng một lý do tại sao người Anh và Hà Lan định cư trồng hoa tulip trong vườn nhà họ là vì hoa tulip \_\_\_\_\_

A. khiến họ trở nên thời thượng

B. nhắc họ nhớ về quê hương

C. dễ trồng

D. Trở nên có sẵn

Giải thích:

Thông tin nằm ở câu “While tulip bulbs were traveling from Europe to the United States to satisfy the nostalgic longings of homesick English and Dutch settlers”: Trong khi những bó hoa tulip được vận chuyển từ châu Âu tới Mỹ để thỏa mãn niềm khao khát nhớ quê hương của những người Anh và Hà Lan định cư => họ nhớ nhà nên họ muốn có hoa tulip

### Question 6: Đáp án A

Dịch nghĩa: Theo như bài, sự thay đổi nào sau đây xảy ra trong vườn người Anh trong quá trình định cư của người Anh ở phía Bắc Mỹ?

A. Chúng có nhiều loại cây Bắc Mỹ

B. Kích thước của chúng lớn hơn để tạo đủ chỗ cho cây để trồng cho việc xuất khẩu sang thế giới mới (mỹ)

C. Chúng có nhiều giống tulip hơn trước

D. Kích thước giảm đi vì những khu đất của người giàu

Giải thích: Thông tin nằm ở câu: “While tulip bulbs were traveling from Europe to the United States to satisfy the nostalgic longings of homesick English and Dutch settlers, North American

plants were traveling in the opposite direction” : Trong khi những bó hoa tulip được vận chuyển từ châu Âu tới Mỹ để thỏa mãn niềm khao khát nhớ quê hương của những người Anh và Hà Lan định cư thì những giống cây Bắc Mỹ lại đi theo đường ngược lại. => những cây Bắc Mỹ được chuyển từ Mỹ sang Châu Âu => trong vườn của người Anh sẽ xuất hiện những loại cây Bắc Mỹ

**Question 7: Đáp án D**

Dịch nghĩa: Bài văn nói về vấn đề nào sau đây liên quan đến việc nhập khẩu hoa tulip tới Bắc Mỹ?

- A. Những người định cư không biết cách chăm sóc chúng
- B. Chúng không còn thời thượng khi chúng được chuyển đến
- C. Những đơn hàng thường mất 6 tháng hoặc lâu hơn
- D. Chúng thường không thể sống sót sau cuộc hành trình

Giải thích: Thông tin nằm ở câu: “the length of the journey between Europe and North America created many difficulties ... Thomas Hancock, an English settler, wrote thanking his plant supplier for a gift of some tulip bulbs from England, but his letter the following year grumbled that they were all dead”: Chiều dài của chuyến đi từ Châu Âu đến Mỹ tạo ra nhiều khó khăn.... Thomas Hancock, một người Anh định cư, viết lá thư cảm ơn người cung cấp cây trồng vì món quà là những bó hoa tulips từ Anh nhưng ngày năm sau ông ấy viết lá thư thông báo rằng chúng đều chết rồi => Chúng không thể sống sót qua cuộc hành trình

**VII. Read the following passage extracted from Expert on Cambridge IELTS Reading 1 and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer for each of the questions.**

Political and family values within society have impacted upon the modern family structure. Traditionally, it has been the man's role to be the breadwinner for the family- providing the funds to pay for food and shelter. However, due to the many new and unique responsibilities placed upon families, in numerous cases both men and women- fathers and mothers- have had to enter the workforce. Generally, the reasons for both being involved in the workforce revolve around the need to add to the family's current financial base. To a lesser extent, the need to interact with “adults” in a stimulating work environment is another popular reason. Whatever their reasons, for many families, the decision for father and mother to go out of home and join the labor force has led to a number of side effects within the home which, in turn, impact upon their performance as employees. Many researchers agree that attitudes towards work are carried over into family life. This spillover can be positive or negative. Positive spillover refers to the spread of satisfaction and positive stimulation at work resulting in high levels of energy and satisfaction at home. If the amount of research is to be taken as an indication, it would seem that positive spillover is not a dominant occurrence in the workplace with most research focusing on the effects of negative spillover. Often pointing out the incompatible nature of work and family

life, the research focuses on problems and conflict at work which has the effect of draining and preoccupying the individual, making it difficult for him or her to participate fully in family life.

Social scientists have devised a number of theories in an attempt to explain the work-family dynamic. Compensation theory is one which has been widely used. It assumes that the relationship between work and family is negative by pointing out that high involvement in one sphere- invariably the work sphere- leads to low involvement in the other. As an individual advances within a career, demands typically fluctuate from moderate to more demanding and if the advancing worker has younger children, this shift in work responsibilities will usually manifest itself in the form of less time spent with the family. Researchers subscribing to this theory point out that the drain on family time is significantly related to work-family conflict with an escalation in conflict, as the number of families increase.

**Question 1:** What is the main focus of this passage?

- A. Roles of husbands in a family
- B. Relationships between family and job satisfaction
- C. Positive attitude to work
- D. Relationships between work itself and job satisfaction

**Question 2:** The main reason fathers and mothers join the workforce is \_\_\_\_\_.

- A. they want to escape the boring environment of home
- B. they need the mature interaction that goes on between adults
- C. they want to be able to retire comfortably
- D. they need extra money

**Question 3:** The word “draining” is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. waste
- B. empty
- C. make somebody weaker
- D. make somebody stronger

**Question 4:** The word "it" in the third paragraph refers to .

- A. family life
- B. work
- C. spillover
- D. Compensation theory

**Question 5:** The following are the reasons why the fathers and mothers both go to work EXCEPT \_\_\_\_\_

- A. the need to work to earn money

- B. the need to interact with “adults” in a stimulating work
- C. the need to show the ability of working
- D. the need to add to the family’s current financial base

**Question 6:** The following are true EXCEPT \_\_\_\_\_.

- A. On the past, man earned money to provide the funds to pay for food and shelter for his family
- B. The modern family structure has been affected by political and family values
- C. The spread of satisfaction and positive stimulation at work result in high levels of energy and satisfaction at home
- D. the advancing worker who has younger children spends more time with the family

**Question 7:** The word “breadwinner” is closest in meaning to .

- A. earner
- B. bread maker
- C. winner
- D. bread

**Question 8:** According to the passage, positive spillover\_\_\_\_\_ .

- A. is only a positive attitude toward work
- B. is the conflict at work
- C. refers to the spread of satisfaction at work resulting in high levels of satisfaction at home
- D. assumes that the relationship between work and family is negative

## **KEYS**

**Question 1: Đáp án B**

Dịch nghĩa: Trọng tâm của đoạn văn này là gì?

- A. Vai trò của người chồng trong gia đình
- B. Mọi quan hệ giữa gia đình và sự thỏa mãn nghề nghiệp
- B. Thái độ tích cực với công việc
- D. Mọi quan hệ giữa bản thân công việc và sự thỏa mãn nghề nghiệp

Giải thích: Trong suốt đoạn văn ta thấy tác giả bàn về mối quan hệ khi một người đi làm với trách nhiệm gia đình, thể hiện qua các cụm như “work-family conflict”.

**Question 2: Đáp án D**

Dịch nghĩa: Nguyên nhân chính các ông bố bà mẹ tham gia lao động là \_\_\_\_\_

- A. họ muốn thoát khỏi môi trường nhàm chán ở nhà
- B. họ muốn các tương tác trưởng thành giữa những người lớn

C. họ muốn có thể nghỉ hưu một cách thoải mái

D. họ muốn có thêm tiền

Giải thích: Thông tin nằm ở: “Generally, the reasons for both being involved in the workforce revolve around the need to add to the family’s current financial base.”: Nhìn chung, lý do để cả hai tham gia vào lực lượng lao động xoay quanh nhu cầu bổ sung vào nền tảng tài chính hiện tại của gia đình.

**Question 3: Đáp án C**

Dịch nghĩa: Từ “draining” – “khô cạn, làm cạn kiệt” gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_

A. hoang phí

B. trống trơn

C. làm ai yếu đi

D. làm ai mạnh lên

**Question 4: Đáp án D**

Dịch nghĩa: Từ “it” ở đoạn thứ ba chỉ \_\_\_\_\_

A. cuộc sống gia đình

B. công việc

C. sự lan tỏa

D. Thuyết đền bù

Giải thích: “Compensation theory is one which has been widely used. It assumes that the relationship between work and family is negative”: Lý thuyết đền bù là một thứ đã được sử dụng rộng rãi. Nó giả định rằng mối quan hệ giữa công việc và gia đình là tiêu cực. Tức là lý thuyết đền bù giả định rằng....

**Question 5: Đáp án C**

Dịch nghĩa: Sau đây là các lý do giải thích bố mẹ đều đi làm NGOẠI TRÙ:

A. họ cần đi làm kiếm tiền

B. nhu cầu tương tác với người lớn trong công việc thú vị

C. nhu cầu thể hiện khả năng làm việc

D. nhu cầu thêm nền tảng tài chính hiện tại của gia đình

Giải thích: Thông tin các đáp án A, B, D nằm ở: “due to the many new and unique responsibilities placed upon families, in numerous cases both men and women- fathers and mothers- have had to enter the workforce. Generally, the reasons for both being involved in the

workforce revolve around the need to add to the family's current financial base. To a lesser extent, the need to interact with "adults" in a stimulating work environment is another popular reason.”: do nhiều trách nhiệm mới và đặc biệt được đặt lên gia đình, trong nhiều trường hợp cả nam giới và phụ nữ - cha và mẹ - phải tham gia lao động. Nhìn chung, lý do để cả hai tham gia vào lực lượng lao động xoay quanh nhu cầu bổ sung vào nền tảng tài chính hiện tại của gia đình. Ở mức độ thấp hơn, nhu cầu tương tác với "người lớn" trong một môi trường làm việc hào hứng là một lý do phổ biến khác

**Question 6: Đáp án D**

Dịch nghĩa: Các câu sau đều đúng NGOẠI TRỪ:

- A. Trong quá khứ, đàn ông kiếm tiền để cung cấp tiền chi trả thức ăn và chỗ ở cho gia đình.
- B. Cấu trúc gia đình hiện đại bị ảnh hưởng bởi các giá trị chính trị và gia đình
- C. Sự lây lan của sự hài lòng và kích thích tích cực trong công việc dẫn đến mức độ về sức lực và sự hài lòng cao ở nhà.
- D. người lao động tiến bộ có con nhỏ hơn dành nhiều thời gian hơn cho gia đình.

Giải thích:

Đáp án D sai vì thông tin nằm ở: “the advancing worker has younger children, this shift in work responsibilities will usually manifest itself in the form of less time spent with the family.”: người lao động tiến bộ có con nhỏ hơn, sự thay đổi trong trách nhiệm làm việc này thường biểu hiện dưới dạng ít thời gian hơn dành cho gia đình.

**Question 7: Đáp án A**

Dịch nghĩa: Từ “breadwinner” - “trụ cột gia đình” gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_

- A. Người kiếm tiền
- B. Người làm bánh mì
- C. Người chiến thắng
- D. Bánh mì

Giải thích: Ở đây chỉ người đàn ông – người chồng, người kiếm tiền chính trong gia đình

**Question 8: Đáp án C**

Dịch nghĩa: Theo đoạn văn, sự lan tràn tích cực \_\_\_\_\_

- A. chỉ là thái độ tích cực với công việc
- B. là mẫu thuẫn trong công việc
- C. chỉ sự lan tỏa sự hài lòng trong công việc dẫn đến mức độ cao của sự hài lòng lúc ở nhà

D. giả sử rằng mối quan hệ giữa công việc và gia đình là tiêu cực

Giải thích: Thông tin nằm ở: “Positive spillover refers to the spread of satisfaction and positive stimulation at work resulting in high levels of energy and satisfaction at home.”: Sự lan tỏa tích cực liên quan đến sự lây lan của sự hài lòng và kích thích tích cực trong công việc dẫn đến mức độ về sức lực và sự hài lòng cao ở nhà.

**VIII. Read the following passage extracted from Mastermind of English and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer for each of the questions.**

When we moved to our new house near the sea, I was eight years old. Even before that I had spent every summer messing about on boats. My dad had taught me to sail before I learnt to ride a bike so I knew how I wanted to spend my time at the new house- I was going to get my own boat and sail it everyday. The house was only a few metres from the water's edge, and in rough weather the waves would come crashing into the front garden. I used to sit with my nose pressed to the glass, fascinated by the power of the ocean. I grew up watching the skies to see if it was going to rain; would I be going sailing that afternoon or not?

Of course I sometimes wished I could live in the town like my friends. I used to get irritated with my parents, who had taken early retirement because they seemed incapable of getting anywhere on time. Dad drove me the eight miles to school everyday, but I was often late because he had been walking on the cliffs earlier in the morning and had lost track of time. When I was taking my university entrance exams, I used to stay over at a friend's in town, just in case. All in all, I was lucky to grow up by the sea and I still love to sail.

**Question 1:** At the age of eight, the writer's house was \_\_\_\_\_ .

- A.** in the town                      **B.** by the sea                      **C.** on boat                      **D.** under the mountain

**Question 2:** The word “rough” is closest in meaning to \_\_\_\_\_ .

- A.** careful                      **B.** forceful                      **C.** easy                      **D.** mild

**Question 3:** The writer's father retired early because \_\_\_\_\_.

- A.** he walked on the cliffs every morning                      **B.** he lost track of time  
**C.** he had to drive his kid to school everyday                      **D.** he was unable to get anywhere on time

**Question 4:** The following are true EXCEPT \_\_\_\_\_.

- A.** the waves came crashing into the writer's front garden in bad weather  
**B.** the writer moved to a new house when he was 8

C. the writer didn't know how to sail

D. house to school was 8 miles

**Question 5:** Growing up by the sea, the writer felt\_\_\_\_\_ .

A. unlucky

B. irritated

C. excited

D. lucky

**Question 6:** The writer learnt to sail\_\_\_\_\_ .

A. before learning to ride a bike

B. when his family moved to a new house

C. before going to school

D. When he/ she was eight

**Question 7:** When taking the university entrance exams,\_\_\_\_\_ .

A. the writer's family moved to a new house by the sea

B. the writer had to live in a friend's house

C. the weather was terrible

D. the writer's father drove him/ her to university.

### KEYS

**Question 1: Đáp án B**

Dịch nghĩa: Lúc 8 tuổi, nhà của tác giả ở \_\_\_\_\_

A. trong thị trấn

B. gần biển

C. trên tàu

D. dưới chân núi

Giải thích: Thông tin nằm ở: “When we moved to our new house near the sea, I was eight years old.”: Khi chúng tôi chuyển đến nhà mới gần biển, tôi đã tám tuổi.

**Question 2: Đáp án B**

Dịch nghĩa: Từ “rough” – khắc nghiệt, dữ dằn gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_

A. cẩn thận

B. mạnh mẽ

C. dễ dàng

D. êm dịu

**Question 3: Đáp án D**

Dịch nghĩa: Bố của tác giả chuyển đến nơi xa vắng sớm vì \_\_\_\_\_

- A. ông ấy đi bộ trên các vách đá mỗi buổi sáng
- B. ông ấy quên mất thời gian
- C, ông ấy phải lái xe chờ con đến trường mỗi ngày
- D. ông ấy không thể đến bất kì đâu đúng giờ

Giải thích: Thông tin nằm ở “I used to get irritated with my parents, who had taken early retirement because they seemed incapable of getting anywhere on time.”: Tôi đã từng tức giận với bố mẹ tôi, người đã đến nơi xa vắng sớm vì họ dường như không thể đi được bất cứ đâu đúng giờ.

#### **Question 4: Đáp án C**

Dịch nghĩa: Các câu sau đều đúng NGOẠI TRỪ

- A. những con sóng sẽ tràn vào khu vườn phía trước khi thời tiết xấu
- B. tác giả chuyển đến nhà mới năm 8 tuổi
- C. tác giả không biết chèo thuyền
- D. khoảng cách từ nhà tác giả đến trường là 8 dặm

Giải thích:

Đáp án C sai vì: “My dad had taught me to sail before I learnt to ride a bike so I knew how I wanted to spend my time at the new house- I was going to get my own boat and sail it everyday.”: Bố tôi đã dạy tôi chèo thuyền trước khi tôi học lái xe đạp vì vậy tôi biết tôi muốn dành thời gian ở nhà mới như thế nào - tôi sẽ có thuyền của riêng tôi và chèo thuyền hàng ngày

#### **Question 5: Đáp án D**

Dịch nghĩa: Lớn lên gần biển, tác giả cảm thấy \_\_\_\_\_

- A. không may mắn
- B. tức giận
- C. hào hứng
- D. may mắn

Giải thích: Thông tin nằm ở: “All in all, I was lucky to grow up by the sea”: Sau tất cả, tôi đã may mắn lớn lên ở biển

#### **Question 6: Đáp án A**

Dịch nghĩa: Tác giả học chèo thuyền \_\_\_\_\_

- A. trước khi học đi xe đạp
- B. khi gia đình ông chuyển tới nhà mới
- C. trước khi đi học
- D. khi ông/ bà 8 tuổi

Giải thích: Thông tin nằm ở: “My dad had taught me to sail before I learnt to ride a bike”: Bố tôi đã dạy tôi chèo thuyền trước khi tôi học lái xe đạp

**Question 7: Đáp án B**

Dịch nghĩa: Khi thi đầu vào đại học, \_\_\_\_\_

- A. gia đình tác giả chuyển đến một ngôi nhà mới gần biển
- B. tác giả phải sống ở nhà một người bạn
- C. thời tiết tồi tệ
- D. bố tác giả lái xe đưa ông/ bà đến trường đại học

Giải thích: Thông tin nằm ở: “When I was taking my university entrance exams, I used to stay over at a friend’s in town”: Khi tôi đang dự kỳ thi vào đại học, tôi đã từng ở lại một người bạn trong thành phố

**IX. Read the following passage extracted from Mastermind of English and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks.**

The home was an important aspect of ancient Greek civilization and the term oikos not only meant house or home, but also a man’s domain. (1) , home ownership brought with it considerable responsibility, including protection of the home’s inhabitants. A typical Athenian \_\_\_\_ (2) \_\_\_\_ in the 5th and 6th centuries BC consisted of a couple, any children might have, plus several slaves. The men were often \_\_\_\_ (3) \_\_\_\_ for work or at war and, as a result, security was a constant worry. A typical dwelling had high walls and a strong gate, and was constructed of mud bricks around a central courtyard, \_\_\_\_ (4) \_\_\_\_ might have been used for cooking, relaxing or socializing with friends and family members. The courtyard also \_\_\_\_ (5) \_\_\_\_ women the chance to enjoy the open air in the privacy of their own home, as they did not normally go out much. Adapted from Mastermind of English

- Question 1:**      A. Where              B. because              C. although              D. however
- Question 2:**      A. Homework          B. Household          C. Housework          D. Household chores
- Question 3:**      A. on                      B. off                      C. away                      D. in

**Question 4:**      A. that                      B. who                      C. which                      D. what

**Question 5:**      A. gave                      B. made                      C. got                      D. took

### KEYS

**Question 1: Đáp án D**

Where: Ở đâu

Because: Bởi vì

Although: Mặc dù

However: Tuy nhiên

Lưu ý: Ở đây ý muốn đối lập với câu trước

**Question 2: Đáp án B**

Homework: bài tập về nhà

Household: hộ gia đình

Housework: công việc nhà

Household chores: các công việc trong gia đình

**Question 3: Đáp án C**

To be away: đi xa

**Question 4: Đáp án C**

Ngữ pháp - Mệnh đề quan hệ

Đáp án C

Giải thích: Đại từ quan hệ which thay thế cho ý của cả vế trước

**Question 5: Đáp án A**

Giải thích:

Cấu trúc: Give somebody a chance to do something: Cho ai cơ hội làm gì

***X. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

After inventing dynamite, Swedish-born **Alfred Nobel** became a very rich man. However, he foresaw its universally destructive powers too late. Nobel preferred not to be remembered as the

inventor of dynamite, so in 1895, just two weeks before his death, he created a fund to be used for awarding prizes to people who had made **worthwhile** contributions to humanity. Originally, there were five awards: literature, physics, chemistry, medicine, and peace. Economics was added in 1968, just sixty-seven years after the first awards ceremony.

Nobel's original **legacy** of nine million dollars was invested, and the interest on this sum is used for the awards which vary from \$30,000 to \$125,000.

Every year on December 10, the Anniversary of Nobel's death, the awards (gold medal, illuminated diploma, and money) are presented to the winners. Sometimes politics plays an important role in the judges' decisions. Americans have won numerous science awards, but relatively few literature prizes. No awards were presented from 1940 to 1942 at the beginning of *World War II*. Some people have won two prizes, but this is rare; others have shared their prizes.

**Question 1:** What is the main idea of this passage?

- A. Alfred Nobel created awards in six categories for contributions to humanity.
- B. Alfred Nobel made a lasting contribution to humanity
- C. Alfred Nobel became very rich when he invented dynamite.
- D. Alfred Nobel left all of his money to science

**Question 2:** The word "**foresaw**" in the first paragraph is nearest in meaning to.....

- A. predicted
- B. postponed
- C. prevented
- D. prevailed

**Question 3:** All of the following statements are true EXCEPT.....

- A. A few individuals have won two awards.
- B. Ceremonies are held on December 10 to commemorate Nobel's invention.
- C. Awards vary in monetary value.
- D. Politics plays an important role in selecting the winners.

**Question 4:** In which area have Americans received the most awards?

- A. Science
- B. Peace
- C. Economics
- D. Literature

**Question 5:** It is implied that Nobel's profession was in.....

- A. medicine
- B. literature
- C. science
- D. economics

**Question 6:** In the first paragraph, "**worthwhile**" is closest in meaning to.....

- A. trivial
- B. prestigious
- C. economic
- D. valuable

**Question 7:** The Nobel prize was established in order to.....

- A. resolve political differences
- B. spend money
- C. recognize worthwhile contributions to humanity
- D. honor the inventor of dynamite

**Question 8:** The word "legacy" in the second paragraph means most nearly the same as.....

- A. bequest
- B. debt
- C. prize
- D. legend

### **KEYS**

#### **Question 1: Đáp án B**

Giải thích: Nội dung bài văn nói về những đóng góp của Nobel dành cho nhân loại.

Dịch nghĩa: Ý chính của đoạn văn này là gì?

- A. Alfred Nobel đã tạo ra các giải thưởng trong sáu loại cho những đóng góp cho nhân loại.
- B. Alfred Nobel đã đóng góp lâu dài cho nhân loại
- C. Alfred Nobel trở nên rất giàu có khi phát minh ra chất nổ.
- D. Alfred Nobel đã để lại tất cả tiền của mình cho khoa học

#### **Question 2: Đáp án A**

Giải thích: foresaw: (foresee): nhìn thấy trước

- A. predicted: dự đoán
- B. postponed: trì hoãn
- C. prevented: ngăn cản
- D. prevailed: thắng thế

Dịch nghĩa: Từ "foresaw" trong đoạn đầu tiên gần nhất có nghĩa là .....

#### **Question 3: Đáp án B**

Giải thích: Thông tin nằm ở: "Every year on December 10, the Anniversary of Nobel's death, the awards (gold medal, illuminated diploma, and money) are presented to the winners."

Dịch nghĩa: Tất cả các tuyên bố sau đây là đúng ngoại trừ .....

- A. Một vài cá nhân đã giành được hai giải thưởng.
- B. Các buổi lễ được tổ chức vào ngày 10 tháng 12 để kỷ niệm phát minh của Nobel.
- C. Các giải thưởng khác nhau về giá trị tiền tệ.
- D. Chính trị đóng một vai trò quan trọng trong việc lựa chọn người chiến thắng.

**Question 4: Đáp án A**

Giải thích: Thông tin nằm ở: “Americans have won numerous science awards, but relatively few literature prizes”

Dịch nghĩa: Trong khu vực nào mà người Mỹ đã nhận được nhiều giải thưởng nhất?

- A. Khoa học
- B. Hòa bình
- C. Kinh tế
- D. Văn học

**Question 5: Đáp án C**

Giải thích: Thông tin nằm ở: “After inventing dynamite, Swedish-born Alfred Nobel became a very rich man. However, he foresaw its universally destructive powers too late.” Ta thấy Nobel phát minh ra thuốc nổ nên đoán được ngụ ý chỉ ông là một nhà khoa học.

Dịch nghĩa: Người ta ngụ ý rằng nghề của Nobel về .....

- A. y học
- B. văn học
- C. khoa học
- D. kinh tế học

**Question 6: Đáp án D**

Giải thích: Worthwhile: giá trị, đáng giá

Dịch nghĩa: Trong đoạn đầu tiên, " worthwhile " có nghĩa gần nhất là .....

- A. trivial: không đáng kể
- B. prestigious: uy tín
- C. economic: thuộc về kinh tế

D. valuable: giá trị

**Question 7: Đáp án C**

Giải thích: Thông tin nằm ở: “Every year on December 10, the Anniversary of Nobel's death, the awards (gold medal, illuminated diploma, and money) are presented to the winners.”

Dịch nghĩa: Giải thưởng Nobel được thành lập để

- A. Giải quyết sự khác biệt chính trị
- B. tiêu tiền
- C. nhận biết những đóng góp đáng giá cho nhân loại
- D. vinh danh người phát minh ra chất nổ

**Question 8: Đáp án A**

Giải thích: legacy: di sản

Dịch nghĩa: Từ " legacy " ở đoạn thứ hai có nghĩa gần giống như .....

- A. bequest: sự thừa kế
- B. debt: nợ nần
- C. prize: giải thưởng
- D. legend: huyền thoại

